

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

MS.D

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	09 - 24



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 17 ngày 19/01/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 24.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Nguyễn Sơn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 05/8/2018
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/8/2018
Ông Kikugawa Tetsuya	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/11/2018
Ông Trần Ngọc Dương	Thành viên	
Ông Đinh Ngọc Thắng	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Thọ	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 05/8/2018
Ông Ngô Quốc Thịnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/11/2018

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Nguyễn Văn Thọ	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/7/2018
Ông Nguyễn Đức Độ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Hà	Kế toán trưởng	
Ông Ngô Quốc Thịnh	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 31/7/2018
Ông Lê Đình Tư	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 05/8/2018

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Ông Nguyễn Hữu Phong	Trưởng ban	
Ông Phạm Văn Sơn	Thành viên	
Ông Fujiwara Norimasa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/11/2018
Bà Lê Phương Nhâm	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 22/11/2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

5107
NG T
NHIỆM
I TOA
A ĐIN
T N
XUÂN

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ XÂY DỰNG AMECC

Km35 - Quốc lộ 10 - Xã Quốc Tuấn - Huyện An Lão - Hải Phòng

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hải Phòng, ngày 18 tháng 02 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam

Địa chỉ: Số 3, Biệt thự 2, KĐT Pháp Vân, Hoàng Liệt, Hoàng Mai, Hà Nội.

Tell: (+84 24) 3 7670720 * (+84 24) 3 7670721

Số: 197/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18/02/2019, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



NGÔ QUANG TIẾN

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0448-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ

THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Hà Nội, ngày 18 tháng 02 năm 2019

LÊ NGỌC KHUÊ

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 0665-2018-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	Đơn vị tính: đồng 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		936.696.699.919	669.772.640.507
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		38.431.299.499	31.196.960.312
1. Tiền	111	V.1	38.431.299.499	31.196.960.312
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	45.487.124.043	6.232.697.666
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		45.487.124.043	6.232.697.666
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		441.977.279.159	366.386.962.974
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	335.847.112.997	313.156.716.845
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	53.327.382.355	29.973.199.882
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	68.410.852.581	38.865.115.021
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(15.608.068.774)	(15.608.068.774)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	409.943.725.903	264.690.091.428
1. Hàng tồn kho	141		409.943.725.903	264.690.091.428
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		857.271.315	1.265.928.127
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		190.410.006	300.955.495
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		350.879.379	630.249.326
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	315.981.930	334.723.306
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		279.388.820.746	238.408.839.731
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		867.615.847	867.615.847
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	867.615.847	867.615.847
II. Tài sản cố định	220		231.383.200.115	212.352.403.101
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	173.416.901.210	150.063.783.274
- Nguyên giá	222		278.751.941.699	236.156.321.208
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(105.335.040.489)	(86.092.537.934)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	22.112.394.476	25.396.158.908
- Nguyên giá	225		27.837.644.290	27.837.644.290
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(5.725.249.814)	(2.441.485.382)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	35.853.904.429	36.892.460.919
- Nguyên giá	228		45.239.250.977	45.239.250.977
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(9.385.346.548)	(8.346.790.058)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.11	5.991.729.265	2.894.444.820
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.991.729.265	2.894.444.820
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	40.052.630.000	20.670.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		27.732.630.000	8.350.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.920.000.000	12.120.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.400.000.000	200.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.093.645.519	1.624.375.963
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.093.645.519	1.624.375.963
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.216.085.520.665	908.181.480.238

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		876.691.938.252	735.184.143.408
I. Nợ ngắn hạn	310		813.928.867.428	651.728.983.142
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	249.336.576.026	193.242.205.216
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	90.150.326.010	29.982.554.712
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	9.999.218.674	8.779.251.972
4. Phải trả người lao động	314		10.454.590.227	13.277.334.069
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	13.409.850.909	6.849.648.500
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		16.919.289.058	17.303.947.512
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	19.407.698.255	20.108.385.639
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	403.565.207.448	361.694.853.974
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		686.110.821	490.801.548
II. Nợ dài hạn	330		62.763.070.824	83.455.160.266
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	60.500.000	60.500.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	62.702.570.824	83.394.660.266
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		339.393.582.413	172.997.336.830
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	339.393.582.413	172.997.336.830
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		300.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		300.000.000.000	150.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(2.948.000.000)	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.063.548.984	4.099.184.754
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.278.033.429	18.898.152.076
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.647.958.576	9.254.509.749
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.630.074.853	9.643.642.327
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.216.085.520.665	908.181.480.238

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Hải Phòng, ngày 18 tháng 02 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Đơn vị tính: đồng Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.214.862.566.305	893.461.546.481
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.214.862.566.305	893.461.546.481
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	1.102.088.940.843	815.168.978.774
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		112.773.625.462	78.292.567.707
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.512.428.503	1.427.232.977
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	40.493.737.922	34.640.004.968
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		40.493.737.922	34.471.557.560
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	39.648.342.662	37.122.722.309
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		34.143.973.381	7.957.073.407
11. Thu nhập khác	31	VI.6	342.831.351	7.145.240.142
12. Chi phí khác	32	VI.7	2.034.904.251	2.326.619.994
13. Lợi nhuận khác	40		(1.692.072.900)	4.818.620.148
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.451.900.481	12.775.693.555
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.8	6.821.825.628	3.132.051.228
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		25.630.074.853	9.643.642.327

Hải Phòng, ngày 18 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
Theo phương pháp gián tiếp
Năm 2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018	Đơn vị tính: đồng Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	32.451.900.481	12.775.693.555
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	24.316.155.363	21.688.909.995
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(50.050.503)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.753.934.443)	(8.504.059.904)
- Chi phí lãi vay	06	40.493.737.922	34.471.557.560
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	95.457.808.820	60.432.101.206
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(75.292.204.862)	(76.377.831.891)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(145.253.634.475)	(53.137.730.591)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	120.462.666.238	100.239.553.600
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	641.275.933	1.982.598.368
- Tiền lãi vay đã trả	14	(40.493.737.922)	(34.471.557.560)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(7.132.051.227)	(5.446.720.287)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(90.519.997)	(16.721.761)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(51.700.397.492)	(6.796.308.916)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(48.733.624.936)	(42.217.273.317)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	650.000.000	6.812.950.038
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(42.551.991.895)	(20.501.391.482)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.297.565.518	16.384.978.402
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(17.382.630.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.393.322.557	1.427.068.137
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(103.327.358.756)	(38.093.668.222)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	147.052.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	928.332.016.670	683.871.312.421
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(899.883.036.051)	(621.817.757.727)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(7.270.716.587)	(9.399.888.355)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(6.018.219.100)	(7.668.880.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	162.212.044.932	44.984.785.539
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	7.184.288.684	94.808.401
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	31.196.960.312	31.102.151.911
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	50.050.503	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	38.431.299.499	31.196.960.312

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Hải Phòng, ngày 18 tháng 02 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần cơ khí xây dựng Amecc được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0200786983 ngày 01/02/2008 và thay đổi lần thứ 17 ngày 19/01/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km 35, Quốc lộ 10, Xã Quốc Tuấn, Huyện An Lão, Thành phố Hải Phòng.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Xây dựng nhà để ở;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển. Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị;
- Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế nhiệt cho các dự án công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thông gió, điều hoà không khí, cấp nhiệt cho các công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp; Thiết kế kỹ thuật các công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế cơ - điện công trình dân dụng và công nghiệp; Thiết kế công trình đường bộ; Thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội - ngoại thất công trình;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép, đồng, chì, gang;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Đào tạo cơ khí; Đào tạo đóng mối và sửa chữa tàu;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các công trình nội;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo thiết bị phi tiêu chuẩn;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo máy nâng chuyên;
- Sản xuất hoá chất cơ bản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm);
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn; Sản xuất cửa an toàn, kết, cửa bọc sắt; Sản xuất dây cáp kim loại; Sản xuất đinh, ghim, đinh tán, đinh vít, xích; Sản xuất chân vịt tàu và cánh, mỏ neo, chuông, đường ray tàu hoả, móc gài, khoá bàn lề; Sản xuất đường ống chịu áp lực;
- Sửa chữa thiết bị điện; Phá dỡ; Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải đường ống;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại;

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Các Đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các Đơn vị trực thuộc. Doanh thu, chi phí và số dư công nợ giữa các Đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các Công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền theo quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính và các văn bản pháp lý sửa đổi, bổ sung khác theo qui định của nhà nước.

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra theo đúng nguyên tắc thận trọng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán. Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

010
 C
 TRẮC
 KIỂM
 THẢ
 V
 THANH

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: Lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

2051
ÔNG
H NHIỆ
M T C
M Đ I
IẾT I
' XUA

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Đơn vị tính: đồng	
	31/12/2018	01/01/2018
- Tiền mặt	2.924.458.600	17.953.153.681
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.506.840.899	13.243.806.631
Cộng	38.431.299.499	31.196.960.312

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	Đơn vị tính: đồng			
	31/12/2018		01/01/2018	
<i>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	45.487.124.043	45.487.124.043	6.232.697.666	6.232.697.666

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần trong nước, được hưởng lãi suất từ 4,5% đến 7% một năm. Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, toàn bộ các khoản tiền gửi có kỳ hạn nêu trên đã được dùng làm tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

3. Phải thu khách hàng	Đơn vị tính: đồng	
	31/12/2018	01/01/2018
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>	332.336.735.531	311.164.390.241
- Công ty CP KC kim loại và lắp máy dầu khí (PVC-MS)	10.556.145.723	12.056.145.723
- Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN)	41.226.230.612	43.707.643.987
- Powerchina Nuclear engineering company	13.471.265.147	20.372.504.777
- Myanmar Shipyards - Dong A JV Co., Ltd	82.495.170.329	82.495.170.329
- Tổng Công ty Cơ điện xây dựng - CTCP	4.911.802.500	11.869.966.900
- Công ty TNHH VSL Việt Nam	3.038.383.304	11.719.467.412
- Công ty CP Xây dựng Coteccons	13.103.981.982	-
- Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	10.394.296.000	-
- Công ty CP Thép Miền Bắc	33.874.372.180	-
- Các khách hàng khác	119.265.087.754	128.943.491.113
<i>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	3.510.377.466	1.992.326.604
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc	2.351.887.431	1.992.326.604
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	1.158.490.035	-
Cộng	335.847.112.997	313.156.716.845

4. Trả trước cho người bán	Đơn vị tính: đồng	
	31/12/2018	01/01/2018
<i>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</i>	47.097.137.407	27.308.017.642
- Công ty CP Công nghiệp & Phát triển Hoàng Mai	6.518.739.324	6.518.739.324
- Công ty TNHH Cơ khí Quốc Dương	841.324.331	3.431.296.803
- Công ty CP Mecta	3.754.194.376	-
- Công ty CP Thương mại Kiến Phát	3.485.236.454	3.485.236.454
- Công ty CP Công nghệ công nghiệp Intec	4.300.000.000	3.300.000.000
- Các nhà cung cấp khác	28.197.642.922	10.572.745.061
<i>b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>	6.230.244.948	2.665.182.240
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc	-	2.665.182.240
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	6.230.244.948	-
Cộng	53.327.382.355	29.973.199.882

5. Phải thu khác	31/12/2018	Dự phòng	Giá trị	31/12/2018	Dự phòng	Giá trị
a) Ngân hạn	68.410.852,581	-	68.410.852,581	-	38.865.115,021	4.603.030,819
- Phải thu khác	20.867.842,278	-	20.867.842,278	-	4.603.030,819	4.603.030,819
- Tạm ứng	43.988,681,150	-	43.988,681,150	-	28.415,914,489	28.415,914,489
- Kỳ quỹ, kỳ cước	3.554,329,153	-	3.554,329,153	-	5.846,169,713	5.846,169,713
b) Dài hạn	867.615,847	-	867.615,847	-	867.615,847	867.615,847
- Kỳ quỹ, kỳ cước	867.615,847	-	867.615,847	-	867.615,847	867.615,847
Cộng	69.278.468,428	-	69.278.468,428	-	39.732.730,868	39.732.730,868

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	31/12/2018	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	31/12/2018	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	15.608.068,774	-	15.608.068,774	-	15.608.068,774	15.608.068,774
- Phải thu khách hàng	15.608.068,774	-	15.608.068,774	-	15.608.068,774	15.608.068,774
Cộng	15.608.068,774	-	15.608.068,774	-	15.608.068,774	15.608.068,774

7. Hàng tồn kho	31/12/2018	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
Hàng tồn kho	118.822,073,733	-	118.822,073,733	-	92.544,731,900	92.544,731,900
- Nguyên liệu, vật liệu	118.822,073,733	-	118.822,073,733	-	92.544,731,900	92.544,731,900
- Công cụ, dụng cụ	1.455,828,077	-	1.455,828,077	-	964,621,567	964,621,567
- Chi phí SX kinh doanh dở dang	283,363,259,348	-	283,363,259,348	-	164,830,720,183	164,830,720,183
- Hàng hóa	6.302,564,745	-	6.302,564,745	-	6.350,017,778	6.350,017,778
Cộng	409,943,725,903	-	409,943,725,903	-	264,690,091,428	264,690,091,428

8. Tang, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị	DCQL	TSCB khác	Tổng cộng
Tang, giảm tài sản cố định hữu hình	135.894.417,139	75.692,515,494	23.201,197,387	956,713,165	411,478,023	236,156,321,208	363.169,630,317
- Số dư đầu kỳ	135.894.417,139	75.692,515,494	23.201,197,387	956,713,165	411,478,023	236,156,321,208	363.169,630,317
- Số tăng trong kỳ	456.000,000	42.689,567,763	2.182,916,364	143,186,364	164,670,000	45,636,340,491	644,944,680,068
- Mưa trong kỳ	456.000,000	42.689,567,763	2.182,916,364	143,186,364	164,670,000	45,636,340,491	644,944,680,068
- Số giảm trong kỳ	-	-	2.390,720,000	-	-	-	2.390,720,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	2.390,720,000	-	-	-	2.390,720,000
- Góp vốn	-	-	2.390,720,000	-	-	-	2.390,720,000
- Số dư cuối kỳ	136.350,417,139	117.732,083,257	22.993,393,751	1.099,899,529	576,148,023	278,751,941,699	363.169,630,317

Nguyên giá TSCĐ	Số dư đầu kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ	Giá trị hao mòn lũy kế	Số dư đầu kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ	Góp vốn	Thanh lý, nhượng bán	Số giảm trong kỳ	Số tăng trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Nguyên giá TSCĐ	106.276.848,721	29.928,040,028	13.212,933,028	121.981,955,721	37.382,167,291	54.638,854,704	12.379,945,300	776,758,966	157,314,228	105,335,040,489	459,775,443	-	19,993,834,441	132,810,475,193
- Số dư đầu kỳ	106.276.848,721	29.928,040,028	13.212,933,028	121.981,955,721	37.382,167,291	54.638,854,704	12.379,945,300	776,758,966	157,314,228	105,335,040,489	459,775,443	-	19,993,834,441	132,810,475,193
- Số tăng trong kỳ	7.764,598,873	9.165,935,681	2.851,456,384	139,275,672	72,567,831	84,746,397	637,483,294	84,746,397	86,092,537,934	-	-	751,331,886	72,567,831	105,335,040,489
- Khấu hao trong kỳ	7.764,598,873	9.165,935,681	2.851,456,384	139,275,672	72,567,831	84,746,397	637,483,294	84,746,397	86,092,537,934	-	-	751,331,886	72,567,831	105,335,040,489
- Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Góp vốn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Số dư cuối kỳ	106.276.848,721	29.928,040,028	13.212,933,028	121.981,955,721	37.382,167,291	54.638,854,704	12.379,945,300	776,758,966	157,314,228	105,335,040,489	459,775,443	-	19,993,834,441	132,810,475,193

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 132.810,475,193 đồng.
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.613,725,314 đồng.



9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nguyên giá TSCĐ		Số dư đầu kỳ		Số tăng trong kỳ		Số giảm trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Nguyên giá TSCĐ	Số dư đầu kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Tài ngày đầu kỳ
Chi phí giải phóng mặt bằng	27.837.644.290	27.837.644.290	2.441.485.382	3.283.764.432	3.283.764.432	-	-	27.837.644.290	27.837.644.290	27.837.644.290
	27.837.644.290	27.837.644.290	2.441.485.382	3.283.764.432	3.283.764.432	-	-	27.837.644.290	27.837.644.290	27.837.644.290
Phần mềm	27.837.644.290	27.837.644.290	2.441.485.382	3.283.764.432	3.283.764.432	-	-	27.837.644.290	27.837.644.290	27.837.644.290
	27.837.644.290	27.837.644.290	2.441.485.382	3.283.764.432	3.283.764.432	-	-	27.837.644.290	27.837.644.290	27.837.644.290
Tổng cộng	54.675.288.580	54.675.288.580	4.882.970.764	6.567.528.864	6.567.528.864	-	-	54.675.288.580	54.675.288.580	54.675.288.580

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Nguyên giá TSCĐ		Số dư đầu kỳ		Số tăng trong kỳ		Số giảm trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Nguyên giá TSCĐ	Số dư đầu kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Tài ngày đầu kỳ
Chi phí giải phóng mặt bằng	44.042.972.877	44.042.972.877	8.189.600.890	960.652.586	960.652.586	-	-	44.042.972.877	44.042.972.877	44.042.972.877
	44.042.972.877	44.042.972.877	8.189.600.890	960.652.586	960.652.586	-	-	44.042.972.877	44.042.972.877	44.042.972.877
Phần mềm	1.196.278.100	1.196.278.100	157.189.168	77.903.904	77.903.904	-	-	1.196.278.100	1.196.278.100	1.196.278.100
	1.196.278.100	1.196.278.100	157.189.168	77.903.904	77.903.904	-	-	1.196.278.100	1.196.278.100	1.196.278.100
Tổng cộng	45.239.250.977	45.239.250.977	8.346.790.058	1.038.556.490	1.038.556.490	-	-	45.239.250.977	45.239.250.977	45.239.250.977

11. Tài sản dở dang dài hạn

Khoản mục	Nguyên giá TSCĐ		Số dư đầu kỳ		Số tăng trong kỳ		Số giảm trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Nguyên giá TSCĐ	Số dư đầu kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ	Số dư đầu kỳ	Tài ngày đầu kỳ
Mua sắm TSCĐ	527.272.727	527.272.727	527.272.727	-	-	-	-	527.272.727	527.272.727	527.272.727
	527.272.727	527.272.727	527.272.727	-	-	-	-	527.272.727	527.272.727	527.272.727
Xây dựng cơ bản dở dang	5.464.456.538	5.464.456.538	5.464.456.538	2.894.444.820	2.894.444.820	-	-	5.464.456.538	5.464.456.538	5.464.456.538
	5.464.456.538	5.464.456.538	5.464.456.538	2.894.444.820	2.894.444.820	-	-	5.464.456.538	5.464.456.538	5.464.456.538
Tổng cộng	10.991.729.265	10.991.729.265	10.991.729.265	5.788.899.358	5.788.899.358	-	-	10.991.729.265	10.991.729.265	10.991.729.265

a) Mua sắm TSCĐ
b) Xây dựng cơ bản dở dang
- Các hàng mục công trình khác
Công

12. Đầu tư tài chính dài hạn	Giá gốc	31/12/2018		01/01/2018	
		Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
a) Đầu tư vào Công ty con	27.732.630.000	-	8.350.000.000	-	-
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	21.349.480.000	-	8.350.000.000	-	-
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	1.283.150.000	-	-	-	-
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam	5.100.000.000	-	-	-	-
b) Đầu tư vào Công ty liên kết	6.920.000.000	-	12.120.000.000	-	-
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc	6.920.000.000	-	6.920.000.000	-	-
- Công ty CP Mecta ⁽¹⁾	-	-	5.200.000.000	-	-
c) Đầu tư vào đơn vị khác	5.400.000.000	-	200.000.000	-	-
- Công ty CP Mecta ⁽¹⁾	5.200.000.000	-	-	-	-
- Công ty CP Lisemco 3	100.000.000	-	100.000.000	-	-
- Công ty CP Lisemco 5	100.000.000	-	100.000.000	-	-

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Danh sách các Công ty con, Công ty liên kết quan trọng

Tên Công ty	Mối quan hệ	Vốn điều lệ	Vốn góp theo mệnh giá đến 31/12/2018	Tỷ lệ vốn thực góp
Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	Công ty con	41.999.000.000	21.349.480.000	50,83%
Công ty TNHH Amecc Myanmar ⁽²⁾	Công ty con	11.365.000.000	1.283.150.000	11,29%
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam	Công ty con	10.000.000.000	5.100.000.000	51,00%
Công ty CP Mạ kẽm Amecc	Công ty liên kết	30.000.000.000	6.920.000.000	23,07%

⁽¹⁾ Trong năm 2018, Công ty cổ phần Mecta tăng vốn điều lệ từ 20.000.000.000 đồng lên 50.000.000.000 đồng, tỷ lệ quyền kiểm soát và tỷ lệ sở hữu của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 10,4%. Do đó, khoản đầu tư của Công ty vào Công ty cổ phần Mecta tại ngày 31/12/2018 được phân loại thành khoản đầu tư vào đơn vị khác.

⁽²⁾ Vốn điều lệ của Công ty TNHH Amecc Myanmar theo giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần 1 ngày 27/11/2018 là 500.000 USD tương đương 11.365.000.000 đồng. Tỷ lệ vốn góp của Công ty chiếm 100% vốn điều lệ. Tại ngày 31/12/2018, tỷ lệ vốn góp của Công ty chiếm 100% vốn thực góp.

13. Phải trả người bán	Giá trị	31/12/2018		01/01/2018	
		Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
a) Phải trả người bán ngắn hạn	234.703.144.435	234.703.144.435	184.750.968.974	184.750.968.974	184.750.968.974
- Cty TNHH Marubeni Itochu steel Việt Nam	77.697.702.233	77.697.702.233	52.470.470.809	52.470.470.809	52.470.470.809
- Cty TNHH đầu tư và dịch vụ Thuận Phong	-	-	10.662.445.807	10.662.445.807	10.662.445.807
- Cty TNHH ĐTTM dịch vụ và xây lắp Quang Anh	4.339.153.235	4.339.153.235	12.548.138.597	12.548.138.597	12.548.138.597
- Cty CP đầu tư và xây dựng số 18	10.631.234.019	10.631.234.019	21.677.420.699	21.677.420.699	21.677.420.699
- Các đối tượng khác	142.035.054.948	142.035.054.948	87.392.493.062	87.392.493.062	87.392.493.062
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	14.633.431.591	14.633.431.591	8.491.236.242	8.491.236.242	8.491.236.242
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc	9.678.182.798	9.678.182.798	-	-	-
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	-	-	8.491.236.242	8.491.236.242	8.491.236.242
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	4.955.248.793	4.955.248.793	-	-	-
Cộng	249.336.576.026	249.336.576.026	193.242.205.216	193.242.205.216	193.242.205.216

14. Người mua trả tiền trước	31/12/2018	01/01/2018
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	90.150.326.010	29.760.478.425
- Cty CP thiết kế công nghiệp hóa chất (CECO)	11.742.636.850	-
- Cty CP 389 Group - Chi nhánh Hà Nội	9.937.294.292	22.061.453.400
- Cty TNHH MTV Kỹ Thuật Máy Bay	30.000.000.000	-
- Cty CP Thép Châu Phong - Animex	9.694.819.000	-
- Cty CP Mecta	-	2.165.540.837
- Các đối tượng khác	28.775.575.868	5.533.484.188
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	222.076.287
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	-	222.076.287
Cộng	90.150.326.010	29.982.554.712

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2018
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	107.591	2.236.899.900	2.236.899.900	107.591
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	470.441.329	470.441.329	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	2.828.200	149.383.155	149.383.155	2.828.200
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.132.051.228	6.821.825.628	7.132.051.227	2.821.825.629
- Thuế thu nhập cá nhân	-	1.246.583.980	1.137.455.107	109.128.873
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.655.236.300	1.655.236.300	-
- Thuế BVMT và các loại thuế khác	-	7.000.000	7.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	5.644.264.953	1.721.063.428	300.000.000	7.065.328.381
Cộng	8.779.251.972	14.308.433.720	13.088.467.018	9.999.218.674
b) Phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	315.981.930	-	-	315.981.930
- Thuế thu nhập cá nhân	18.678.376	18.678.376	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	63.000	63.000	-	-
Cộng	334.723.306	18.741.376	-	315.981.930

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		
- Chi phí bốc xếp hàng	700.000.000	700.000.000
- Trích trước chi phí tiền lương	1.410.198.043	2.894.945.455
- Các khoản trích trước chi phí thi công khác	11.299.652.866	3.254.703.045
Cộng	13.409.850.909	6.849.648.500

17. Phải trả khác	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn	19.407.698.255	20.108.385.639
- Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	7.791.027.677	13.740.851.819
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.616.670.578	6.367.533.820
+ Phải trả cổ tức	2.343.344.576	2.361.563.676
+ Phải trả khác	9.273.326.002	4.005.970.144
b) Dài hạn	60.500.000	60.500.000
- Ký quỹ, ký cược	60.500.000	60.500.000
Cộng	19.468.198.255	20.168.885.639

18. Vay và nợ thuê tài chính	Giá trị	31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Ngắn hạn	403.565.207.448	403.565.207.448	948.341.230.292	906.470.876.818	361.694.853.974	361.694.853.974	
- Vay ngắn hạn ⁽¹⁾	373.795.477.736	373.795.477.736	918.571.500.580	876.532.345.379	331.756.322.535	331.756.322.535	
- Vay dài hạn đến hạn trả ⁽²⁾	22.938.267.088	22.938.267.088	22.938.267.088	22.735.509.360	22.735.509.360	22.735.509.360	
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả ⁽³⁾	6.831.462.624	6.831.462.624	6.831.462.624	7.203.022.079	7.203.022.079	7.203.022.079	
b) Dài hạn	62.702.570.824	62.702.570.824	9.760.516.090	30.452.605.532	83.394.660.266	83.394.660.266	
- Vay dài hạn ⁽²⁾	58.797.263.087	58.797.263.087	9.760.516.090	23.553.448.400	72.590.195.397	72.590.195.397	
- Nợ thuê tài chính dài hạn ⁽³⁾	3.905.307.737	3.905.307.737	-	6.899.157.132	10.804.464.869	10.804.464.869	

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Năm nay		Năm trước	
			Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống	7.550.479.254	719.016.630	6.831.462.624	8.452.111.351	1.249.089.272	7.203.022.079
- Trên 1 năm đến 5	4.061.377.952	156.070.215	3.905.307.737	11.553.429.611	748.964.742	10.804.464.869

(1) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	24.451.290.355	78.047.526.399
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồ Sơn	58.513.589.216	9.787.980.438
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	134.409.421.489	168.897.385.212
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	30.860.934.902	74.923.430.486
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	23.750.662.697	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Nam Hải Phòng	18.709.579.077	-
- Các đối tượng khác	83.100.000.000	100.000.000
Cộng	373.795.477.736	331.756.322.535

Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

(2) Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
- Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	5.039.606.000	8.945.224.172
- Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng	64.810.668.085	81.610.668.085
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Nam Hải Phòng	5.832.156.090	4.052.812.500
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở	6.053.100.000	717.000.000
Cộng	81.735.530.175	95.325.704.757
Trong đó:		
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	22.938.267.088	22.735.509.360
- Số phải trả sau 12 tháng	58.797.263.087	72.590.195.397

Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Phát triển Tp HCM - CN Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 1272/16/HĐTDTDH-DN/099 ngày 26/5/2016, thời hạn vay là 84 tháng, lãi suất 10,75% trong 3 tháng đầu tiên kể từ ngày nhận nợ và được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ tháng thứ 4. Mục đích sử dụng vốn vay là để tái tài trợ khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay gồm: Tài sản, bất động sản, quyền sử dụng đất. Lãi suất tại ngày 31/12/2018 là 10,75%/năm.

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

(3) Chi tiết các khoản nợ thuê tài chính như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
- Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	10.736.770.361	18.007.486.948
Cộng	10.736.770.361	18.007.486.948
Trong đó: - Số phải trả trong vòng 12 tháng	6.831.462.624	7.203.022.079
- Số phải trả sau 12 tháng	3.905.307.737	10.804.464.869

Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày 31/12/2018 thể hiện khoản vay từ Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease. Mục đích vay để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay theo từng hợp đồng cụ thể.

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	LN sau thuế chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	150.000.000.000	-	21.641.085.640	171.641.085.640
Tăng vốn năm trước	-	-	11.218.160.205	11.218.160.205
- Lãi trong năm trước	-	-	9.643.642.327	9.643.642.327
- Phân phối lợi nhuận	-	-	1.574.517.878	1.574.517.878
Giảm vốn năm trước	-	-	9.861.909.015	9.861.909.015
- Phân phối lợi nhuận	-	-	9.546.873.241	9.546.873.241
- Giảm khác	-	-	315.035.774	315.035.774
Số dư cuối năm trước	150.000.000.000	-	22.997.336.830	172.997.336.830
Tăng vốn trong kỳ	150.000.000.000	-	26.597.919.086	176.597.919.086
- Tăng vốn trong kỳ	150.000.000.000	-	-	150.000.000.000
- Lãi trong kỳ	-	-	25.630.074.853	25.630.074.853
- Phân phối lợi nhuận	-	-	964.364.230	964.364.230
- Tăng khác	-	-	3.480.003	3.480.003
Giảm vốn trong kỳ	-	2.948.000.000	7.253.673.503	10.201.673.503
- Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	7.253.673.503	7.253.673.503
- Chi phí phát hành tăng vốn	-	2.948.000.000	-	2.948.000.000
Số dư cuối kỳ	300.000.000.000	(2.948.000.000)	42.341.582.413	339.393.582.413

(1) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển	964.364.230	đồng
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	289.309.273	đồng
- Chia cổ tức	6.000.000.000	đồng
Cộng	7.253.673.503	đồng

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
- Nguyễn Văn Thọ	41.783.270.000	18.734.420.000
- Sankyu Inc	100.000.000.000	-
- Vốn góp của cổ đông khác	158.216.730.000	131.265.580.000
Cộng	300.000.000.000	150.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Kỳ này	Kỳ trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	150.000.000.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	300.000.000.000	150.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	6.000.000.000	7.500.000.000

19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)		
<i>d) Cổ phiếu</i>		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	15.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	15.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/12/2018	01/01/2018
a) Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	58.697,40	28.408,9
- Euro (EUR)	344.164,34	73,4
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
		Đơn vị tính: đồng
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2018	Năm 2017
- Doanh thu nhượng bán vật tư, khác	499.983.723.378	365.355.407.620
- Doanh thu chế tạo lắp đặt	714.878.842.927	528.106.138.861
Cộng	1.214.862.566.305	893.461.546.481
2. Giá vốn hàng bán	Năm 2018	Năm 2017
- Giá vốn nhượng bán vật tư, khác	499.390.870.500	336.977.711.090
- Giá vốn chế tạo lắp đặt	602.698.070.343	478.191.267.684
Cộng	1.102.088.940.843	815.168.978.774
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2018	Năm 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	433.072.557	592.068.137
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	960.250.000	835.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	50.050.503	-
- Lãi chênh lệch đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn	69.055.443	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	164.840
Cộng	1.512.428.503	1.427.232.977
4. Chi phí tài chính	Năm 2018	Năm 2017
- Lãi tiền vay	40.493.737.922	34.471.557.560
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	168.447.408
Cộng	40.493.737.922	34.640.004.968
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2018	Năm 2017
- Chi phí nhân viên quản lý	15.852.303.092	19.836.873.459
- Chi phí quản lý khác	23.796.039.570	17.285.848.850
Cộng	39.648.342.662	37.122.722.309
6. Thu nhập khác	Năm 2018	Năm 2017
- Thu nhập thanh lý tài sản cố định	291.556.443	7.076.991.767
- Thu nhập khác	51.274.908	68.248.375
Cộng	342.831.351	7.145.240.142

	Năm 2018	Năm 2017
7. Chi phí khác		
- Lãi chậm nộp tiền thuế, tiền bảo hiểm	2.021.972.760	2.210.578.485
- Chi phí khác	12.931.491	116.041.509
Cộng	2.034.904.251	2.326.619.994
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.451.900.481	12.775.693.555
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	1.657.227.661	2.884.562.585
c. Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (a+b)	34.109.128.142	15.660.256.140
d. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
e. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	6.821.825.628	3.132.051.228
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	367.187.462.382	153.236.046.149
- Chi phí nhân công	115.004.957.029	92.169.806.247
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.316.155.363	21.688.909.995
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	252.271.063.236	299.450.432.760
- Chi phí khác bằng tiền	2.099.314.160	4.223.611.920
Cộng	760.878.952.170	570.768.807.071

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác trong kỳ không bao gồm số tiền 2.000.000.000 đồng (tại ngày 01/01/2018 là 0 đồng), là giá trị tài sản cố định được đánh giá lại khi mang đi góp vốn.
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm số tiền 2.343.344.576 đồng (tại ngày 01/01/2018 là 2.361.563.676 đồng), là tiền cổ tức phải trả nhưng chưa thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên mục tăng giảm các khoản phải trả.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản cam kết

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ/2017/ĐHĐCĐ-AMECC ngày 02/4/2017, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua kế hoạch và phương án đầu tư ra nước ngoài tại Myanmar bằng hình thức góp vốn liên doanh với Công ty Myanmar Shipyards với tổng mức đầu tư là 42,073 triệu USD. Hiện tại, kế hoạch đầu tư trên vẫn đang trong quá trình thực hiện.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	Công ty con
- Công ty TNHH Amecc Myanmar	Công ty con
- Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Amecc Miền Nam	Công ty con
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc	Công ty liên kết

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bán hàng	Năm 2018	Năm 2017
- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng	21.342.710.725	31.428.223.878
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc	15.734.560.827	2.290.445.548

3. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

Mua hàng

- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng
- Công ty CP Mạ kẽm Amecc

	Năm 2018	Năm 2017
	21.400.598.140	34.050.201.649
	89.507.545.270	13.954.127.802

Cổ tức, lợi nhuận được chia

- Công ty CP Thương mại Amecc Wei sheng

	Năm 2018	Năm 2017
	960.250.000	835.000.000

Tiền lương, thù lao

- Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị
- Tiền lương, thù lao Ban kiểm soát, thư ký

	Năm 2018	Năm 2017
	1.178.052.886	1.244.582.135
	457.141.155	191.615.385

4. Báo cáo bộ phận

a) Theo lĩnh vực kinh doanh

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
- Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ
- Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ
- Tài sản bộ phận
- Tài sản không phân bổ

	Hoạt động chế tạo lắp đặt		Tổng cộng
	Hoạt động chế tạo lắp đặt	Hoạt động khác	
	714.878.842.927	499.983.723.378	1.214.862.566.305
	602.698.070.343	499.390.870.500	1.102.088.940.843
	112.180.772.584	592.852.878	112.773.625.462
	642.300.146.063	6.302.564.745	648.602.710.808
	-	-	567.482.809.857
Tổng tài sản	-	-	1.216.085.520.665
- Nợ phải trả bộ phận	367.322.676.243	2.493.365.760	369.816.042.003
- Nợ phải trả không phân bổ	-	-	506.875.896.249
Tổng nợ phải trả	-	-	876.691.938.252

Đơn vị tính: đồng

b) Theo lĩnh vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là chế tạo, lắp đặt và thương mại trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được trình bày.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Hải Phòng, ngày 18 tháng 02 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Thọ